

a. có quan hệ tốt	n. Truyền lại	be about to do <u>sth</u>	put up with
b. từ bỏ	o. Tìm hiểu thông tin	come across <u>sth/sb</u>	run into <u>sb</u>
c. hư hỏng	p. tiếp quản	come into	run out of
d. mong chờ	q. Ăn mặc đẹp, ăn diện	come up with	take up
e. có ý định làm gì	r. cất cánh (máy bay)	get on well(with <u>sb</u>)	take off
f. tra cứu (từ điển)	s. Tìm ra cách giải quyết	get rid of	take after <u>sb</u>
g. tặng, hiến tặng	t. hết, cạn kiệt	give away	take over
h. phân phát	u. chịu đựng	give out	Pass down
i. tình cờ gặp ai, tìm thấy cái gì	v. Từ chối	give up	Turn down
j. đón, chọn, nhặt	w. tình cờ gặp	look up	Give up
k. tìm ra, nảy ra ý tưởng	x. bắt đầu làm gì/ 1 thói quen	look forward to	Dress up
l. thừa kế (tiền, tài sản)	y. giống ai đó về ngoại hình, tính cách	break down	Work out
m. vứt bỏ	z. Từ bỏ	pick up	Find out